

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRIỆU SƠN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2022/HNGĐ-ST

Ngày 28 - 4 - 2022

V/v: Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Ngọc T

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Hữu Thủy và ông Nguyễn Mạnh Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Huỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Ông Đào Hải Toàn - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý: 15/2022/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 01 năm 2022, về: Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2022/QĐXXST - HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2022. Giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N - Sinh năm 1966

Địa chỉ: Thôn 4, xã M, huyện Tr, tỉnh Thanh Hóa.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Duy Ch - Sinh năm 1967

Địa chỉ: Số nhà 818E/6 tổ 9, khu phố 3, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Tại phiên tòa bà N và ông Ch xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:*

- Về hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Duy Ch kết hôn với nhau tự nguyện, có tìm hiểu, có tổ chức cưới vào ngày 02/02/1986, ông bà cưới nhau nhưng không đăng ký kết hôn và cũng chưa làm thủ tục đăng ký kết hôn tại một cơ quan có thẩm quyền đăng ký kết hôn nào. Cho đến năm 1993 ông Ch bỏ vào miền nam làm ăn và sinh sống cho đến nay, từ đó vợ chồng sống ly thân không quan tâm đến nhau. Nay

xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, thời gian ly thân đã lâu nên bà xin được ly hôn ông Nguyễn Duy Ch.

- *Về con chung*: Ông bà có 02 con chung là Nguyễn Văn T, sinh năm 1986 và Nguyễn Thị O, sinh năm 1993. Hiện nay hai cháu khỏe mạnh bình thường và đã đủ tuổi thành niên nên bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Ông bà không có nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản riêng*: Trong quá trình lao động, dành dụm và vay mượn bà đã mua được diện tích đất 1956,2m² trong đó đất ở 250m², đất trồng cây lâu năm 1706,2m² tại thửa đất số 89, tờ bản đồ số 12, địa chỉ Tân Thành 4, xã Minh Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa, có Giấy CNQSD đất số BV 214780 được UBND huyện Triệu Sơn cấp ngày 07/9/2015. Trên đất có 01 nhà cấp 4 ba gian. Nay vợ chồng ly hôn, bà và ông Ch đã thỏa thuận thống nhất và ông Ch có đơn tự nguyện giao tài sản cho bà được tự định đoạt, nên bà đề nghị Tòa án ghi nhận trong bản án, quyết định của Tòa án về tài sản này là của bà.

* *Tại đơn đề nghị Tòa án Triệu Sơn thụ lý giải quyết vụ án, đơn trình bày, đơn xin xác nhận, bản tự khai, đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn ông Nguyễn Duy Ch trình bày*:

- *Về Hôn nhân*: Ông với bà Nguyễn Thị N kết hôn năm 1986 nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại một cơ quan có thẩm quyền nào, đến năm 1993 ông đi làm ăn trong Đồng Nai và cũng từ đó đến nay ông và bà N sống ly thân. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được và thời gian ly thân đã lâu, nên ông cũng đồng ý theo đơn khởi kiện của bà N và xin được ly hôn bà Nguyễn Thị N.

- *Về Con chung*: Ông với bà Nguyễn Thị N có 02 con chung là Nguyễn Văn T, sinh ngày 12/10/1986 và Nguyễn Thị O, sinh ngày 15/3/1993. Hiện nay 02 con đã trưởng thành, đã tự lập nên ông không đề nghị Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung và công nợ chung*: Ông với bà N không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản riêng*: Sau khi kết hôn ông với bà N không có tài sản chung và từ năm 1993 chúng tôi không chung sống với nhau nữa. Tại địa phương bà Nguyễn Thị N đã tự bỏ tiền mua được diện tích đất 1956,2m² trong đó đất ở 250m², đất trồng cây lâu năm 1706,2m² tại thửa đất số 89, tờ bản đồ số 12, địa chỉ Tân Thành 4, xã Minh Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa, có Giấy CNQSD đất số BV 214780 được UBND huyện Triệu Sơn cấp ngày 07/9/2015. Trên đất có 01 nhà cấp 4 ba gian. Ông khẳng định tài sản này là của bà Nguyễn Thị N, ông không có đó

góp gì tạo lập nên khối tài sản này. Nay ly hôn ông khẳng định diện tích đất và nhà ở là tài sản của bà N. Ông và bà N đã thỏa thuận thống nhất giao diện tích đất này và nhà ở cho bà N được toàn quyền sử dụng, sở hữu và định đoạt. Ông thống nhất không có thắc mắc gì đề nghị Tòa án huyện Triệu Sơn ghi nhận và công nhận sự thỏa thuận trong bản án, quyết định của Tòa án.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát có quan điểm:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng quy định pháp luật. Đối với các đương sự: Nguyên đơn và bị đơn đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Qua tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các bên đương sự tại phiên tòa thấy rằng, yêu cầu khởi kiện của bà N là có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội; Điều 131, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận cho bà N được ly hôn ông Ch; Về con chung, ông bà có 02 con chung là Nguyễn Văn T và Nguyễn Thị O đều đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết; Về tài sản đề nghị Tòa án ghi nhận vào bản án diện tích đất 1956,2m² trong đó đất ở 250m², đất trồng cây lâu năm 1706,2m² tại thửa đất số 89, tờ bản đồ số 12, địa chỉ Tân Thành 4, xã Minh Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa, có Giấy CNQSD đất số BV 214780 được UBND huyện Triệu Sơn cấp ngày 07/9/2015. Trên đất có 01 nhà cấp 4 ba gian là của bà Nguyễn Thị N; Về án phí bà N phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp: Bà N xin ly hôn, tranh chấp về tài sản. Ông Ch và bà N có văn bản thỏa thuận thống nhất đề nghị Tòa án huyện Triệu Sơn giải quyết, nên Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn đã thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm b khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Duy Ch có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy căn cứ khoản 1 Điều 228; Điều 238 BLTTDS xét xử vắng mặt bà N và ông Ch.

Bà N và ông Ch có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải. Nên vụ án không tiến hành hòa giải được, theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Duy Ch kết hôn với nhau năm 1986 trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức cưới ngày 02/02/1986 nhưng không có đăng ký kết hôn. Theo bà N và ông Ch vợ chồng sau khi cưới vợ chồng sống đến năm 1993 ông Ch bỏ đi làm ăn tại TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, từ đó vợ chồng sống ly thân. Cả ông Ch và bà N đều xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, thời gian ly thân đã lâu nên đều xin được ly hôn.

Xét thấy: Ông Ch và bà N kết hôn tự nguyện, có tổ chức cưới nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Theo quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội và theo khoản 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao và Bộ Tư pháp thì trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987, ngày Luật hôn nhân gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn, trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định của Luật hôn nhân gia đình để giải quyết theo thủ tục chung. Do ông bà kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn là hôn nhân thực tế và theo quy định tại khoản 1 Điều 131 Luật HN&GD năm 2014 về điều khoản chuyển tiếp, nên cần áp dụng Luật HN&GD năm 2014 để giải quyết vụ án.

Theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng cuộc sống, hạnh phúc gia đình, nhưng ở đây ông Ch và bà N đã thực sự không còn tình cảm với nhau, thời gian vợ chồng ly thân đã lâu, không quan tâm chăm sóc nhau. Do đó nếu buộc ông bà quay về đoàn tụ thì cuộc sống vợ chồng cũng khó cải thiện được và ông bà đều xin được ly hôn. Nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà N và căn cứ Điều 51 và Điều 56 Luật HN&GD xử cho bà N được ly hôn ông Ch là phù hợp.

[2.2] Về con chung: Ông Ch và bà N có 02 con chung là Nguyễn Văn T, sinh ngày 12/10/1986 và Nguyễn Thị O, sinh ngày 15/3/1993. Hiện nay 02 cháu đã trưởng thành, đã tự lập và ông bà không đề nghị Tòa án giải quyết. Nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[2.3] Về tài sản chung: Bà N và ông Ch đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét về tài sản chung.

[2.4] Về tài sản riêng: Bà N và ông Ch đều thừa nhận và có yêu cầu như sau: Sau khi kết hôn ông bà không có tài sản chung và từ năm 1993 ông bà không chung sống cùng nhau cho đến nay. Bà Nguyễn Thị N đã tự bỏ tiền mua được diện tích đất 1956,2m² trong đó đất ở 250m², đất trồng cây lâu năm 1706,2m² tại thửa

đất số 89, tờ bản đồ số 12, địa chỉ Tân Thành 4 (nay là thôn 4), xã Minh Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa, có Giấy CNQSD đất số BV 214780 được UBND huyện Triệu Sơn cấp ngày 07/9/2015. Trên đất có 01 nhà cấp 4 ba gian. Ông bà khẳng định tài sản này là của bà Nguyễn Thị N, ông Ch không có đóng góp gì tạo lập nên khối tài sản này. Nay ly hôn ông Ch khẳng định diện tích đất và nhà ở là tài sản của bà N. Ông Ch và bà N đã thỏa thuận thống nhất giao diện tích đất và nhà ở cho bà N được toàn quyền sử dụng, sở hữu và định đoạt. Ông bà đề nghị Tòa án huyện Triệu Sơn ghi nhận và công nhận sự thỏa thuận trong bản án, quyết định của Tòa án.

Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ: Diện tích đất 1956,2m², trong đó đất ở 250m², đất trồng cây lâu năm 1706,2m² tại thôn 4, xã Minh Sơn, huyện Triệu Sơn, được cấp giấy CNQSD đất số BV 214780 ngày 07/9/2015 do UBND huyện Triệu Sơn cấp mang tên bà Nguyễn Thị N. Diện tích được thể hiện như sau: Hướng đông bắc giáp đường thôn 73,61m, hướng đông nam giáp mương 30,72m, hướng tây giáp nhà ông Ngô Văn Đãi 22,46m, hướng tây nam giáp đất lâm nghiệp của UBND xã Minh Sơn 73,81m. Trên đất có 01 nhà cấp 4A với diện tích 163,5m² nhà xây đổ bê tông, công trình phụ và nhà vệ sinh lợp tôn diện tích 10m².

Ông Ch và bà N thống nhất thỏa thuận bà Nguyễn Thị N được toàn quyền sử dụng, sở hữu và định đoạt và ông bà đề nghị Tòa án huyện Triệu Sơn ghi nhận và công nhận sự thỏa thuận trong bản án, quyết định của Tòa án.

Hội đồng xét xử thấy rằng, ông Ch và bà N đều xác định tài sản là đất và nhà trên đất là do bà N tạo dựng nên trong thời kỳ hôn nhân, ông Ch không có đóng góp vào khối tài sản này, nay ông bà thỏa thuận bà Nguyễn Thị N được toàn quyền sử dụng, sở hữu và định đoạt. Xét thấy việc thỏa thuận của ông bà là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội và không nhằm trốn tránh nghĩa vụ, phù hợp với Điều 28, 29, 33, 35, 38, 43 và Điều 59 Luật HN&GD năm 2014. Nên cần ghi nhận việc thỏa thuận này trong bản án.

[3] Về án phí: Bà Nguyễn Thị N là nguyên đơn trong vụ án nên buộc bà N phải chịu án phí dân sự hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000^d.

Đối với tiền án phí về chia tài sản, theo quy định tại điểm d khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí Tòa án thì đương sự không phải chịu án phí DSST đối với việc phân chia tài sản do tự thỏa thuận phân chia tài sản của vợ chồng trước khi Tòa án tiến hành hòa giải.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, khoản 1 Điều 28, Điều 29, 33, 35, khoản 1 Điều 38, Điều 43 và khoản 1 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 228; Điều 238; khoản 4 Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội; điểm a, d khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N.

1. Về hôn nhân:

Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Duy Ch.

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Duy Ch có 02 con chung là: Nguyễn Văn T - Sinh ngày 12 tháng 10 năm 1986 và Nguyễn Thị O - Sinh ngày 15 tháng 3 năm 1993. Hiện nay các cháu đều đủ tuổi thành niên, bà N và ông Ch không đề nghị Tòa án giải quyết.

3. Về chia tài sản: Ghi nhận sự thỏa thuận giữa bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Duy Ch là bà Nguyễn Thị N được quyền sử dụng, sở hữu và định đoạt những tài sản sau:

Toàn bộ diện tích đất 1956,2m² trong đó đất ở 250m², đất trồng cây lâu năm 1706,2m² tại thửa đất số 89, tờ bản đồ số 12, địa chỉ Tân Thành 4 (nay là thôn 4), xã Minh Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa, có Giấy CNQSD đất số BV 214780 được UBND huyện Triệu Sơn cấp ngày 07/9/2015 mang tên bà Nguyễn Thị N (có các cạnh như sau: Hướng đông bắc giáp đường thôn dài 73,61m, hướng đông nam giáp nương dài 30,72m, hướng tây giáp nhà ông Ngô Văn Đãi dài 22,46m, hướng tây nam giáp đất lâm nghiệp của UBND xã Minh Sơn dài 73,81m) và trên đất có 01 nhà cấp 4A với diện tích 163,5m² nhà xây đổ bê tông, công trình phụ và nhà vệ sinh lợp tôn diện tích 10m².

4. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000^d tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà đã nộp 300.000^d theo biên lai thu tiền số 0006409 ngày 12/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Triệu Sơn. Bà N đã nộp đủ.

- Bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Duy Ch không phải chịu tiền án phí DSST về chia tài sản.

Trường hợp bản án được thi hành tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi

hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6; 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND huyện Triệu Sơn;
- Thi hành án dân sự;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Ngọc T

